

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TỰ QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN CỦA VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI ĐẠI HỌC HUẾ

Võ Thị Thanh Huyền

Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: vtthuyen@husc.edu.vn

Ngày nhận bài: 13/10/2025; ngày hoàn thành phần biên: 24/11/2025; ngày duyệt đăng: 20/12/2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu này xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tự quyết toán thuế thu nhập cá nhân của viên chức, người lao động tại Đại học Huế. Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện thông qua phát phiếu trực tiếp và khảo sát trực tuyến. Tổng cộng 235 phiếu được phân phối, thu về 198 phiếu và sàng lọc còn 168 phiếu hợp lệ. Trên cơ sở kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan (Pearson) và hồi quy tuyến tính bội, kết quả cho thấy mô hình giải thích 77,1% sự biến thiên của hành vi tự quyết toán thuế; trong ba nhân tố còn lại: đặc điểm của người nộp thuế có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,626$), tiếp theo là chất lượng dịch vụ thuế ($\beta = 0,527$) và hệ thống pháp luật ($\beta = 0,282$). Từ kết quả phân tích, nghiên cứu gợi mở một số hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy hành vi tuân thủ tự nguyện.

Từ khóa: Dịch vụ thuế, hành vi tự quyết toán, nhận thức về thuế, pháp luật thuế, thuế thu nhập cá nhân.

1. MỞ ĐẦU

Hành vi tự quyết toán (TQT) thuế thu nhập cá nhân (TNCN) phản ánh mức độ tuân thủ tự nguyện và trách nhiệm pháp lý của người nộp thuế (NNT). Với cơ chế "tự khai, tự nộp và tự chịu trách nhiệm" NNT phải tự tính toán nghĩa vụ thuế và chịu trách nhiệm về kết quả, cơ quan thuế (CQT) không can thiệp vào quá trình này của NNT. Tại Việt Nam, những năm gần đây, ngành thuế đã triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ như hệ thống khai thuế điện tử và dịch vụ công trực tuyến. Những nỗ lực này góp phần nâng cao tính chủ động của người nộp thuế. Tuy nhiên, nhìn chung, tỷ lệ người nộp thuế nộp hồ sơ quyết toán đầy đủ, chính xác và đúng hạn vẫn chưa đạt như kỳ vọng. Cá nhân

người lao động thường ủy quyền cho đơn vị chi trả thu nhập trực tiếp quyết toán mà không quan tâm về kiến thức, quy định về thuế TNCN.

Tại Đại học Huế (ĐHH), phần lớn viên chức, người lao động (VC, NLĐ) được xem là có thu nhập ổn định, có trình độ, nhận thức pháp luật tốt, nhưng mức độ chủ động thực hiện quyết toán thuế còn hạn chế; họ chủ yếu quen với việc ủy quyền cho đơn vị chi trả thu nhập và không chủ động tìm hiểu quy định thuế. Ngoài ra chưa có nghiên cứu nào tại Việt Nam về hành vi TQT tập trung vào nhóm đối tượng trong môi trường giáo dục. Vì vậy, việc nghiên cứu này vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có giá trị thực tiễn trong việc tăng cường khả năng TQT và nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện đối với VC, NLĐ tại các trường đại học thành viên thuộc ĐHH. Tổng cộng 235 phiếu khảo sát phát ra (phát trực tiếp tại các đơn vị và trực tuyến qua Google forms) từ tháng 07 - 09/2025, thu về 198 phiếu, sau khi loại phiếu không hợp lệ, còn 168 phiếu sử dụng cho phân tích. Thang đo Likert với 05 mức độ (hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý, bình thường, đồng ý và hoàn toàn đồng ý) gồm 25 biến quan sát. Dữ liệu được xử lý bằng SPSS theo 02 nhóm bước chính: (1) kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), (2) ước lượng và kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính bội nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hành vi TQT thuế TNCN; trong đó bao gồm phân tích tương quan Pearson, kiểm định đa cộng tuyến (VIF), kiểm định tự tương quan (Durbin – Watson) và kiểm định sự phù hợp của mô hình.

3. NỘI DUNG

3.1. Nền tảng lý thuyết và phát triển mô hình nghiên cứu

3.1.1. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu của Jackson và Milliron [6] là một trong những công trình nền tảng về hành vi tuân thủ thuế (TTT). Nhóm tác giả đưa ra 04 nhóm nhân tố tác động đến hành vi TTT: quan điểm và nhận thức của NNT, cơ hội không tuân thủ, đặc điểm hệ thống thuế và nhân khẩu học. Nghiên cứu của Fischer và cộng sự [4] tiếp tục nhấn mạnh đến vai trò nhân tố nhân khẩu học, thái độ và nhận thức, hệ thống là các nhóm nhân tố chi phối hành vi TTT. Đây là cơ sở quan trọng để tác giả xác định nhóm nhân tố đưa vào mô hình nghiên cứu của mình.

Kirchler, Hoelzl và Wahl [8], [9] đã phát triển mô hình “Khung dốc trượt” (Slippery Slope Framework) được thực hiện tại nhiều quốc gia châu Âu. Mô hình này khẳng định hành vi TTT được quyết định bởi sự cân bằng giữa quyền lực cưỡng chế của

cơ quan thuế và niềm tin, cảm nhận công bằng của NNT. Khi niềm tin vào cơ quan thuế tăng, hành vi TTT cũng được cải thiện.

Bên cạnh đó, Loo, McKerchar và Hansford [10] đã kết hợp phương pháp định lượng và phương pháp định tính để tìm hiểu hành vi TTT của người dân Malaysia. Kết quả cho thấy hành vi TTT chịu ảnh hưởng bởi hiểu biết về chính sách thuế, thái độ đối với cơ quan thuế và nhận thức về tính công bằng trong hệ thống thuế.

Nghiên cứu thực nghiệm của Nathan et al. [12] tại Hoa Kỳ cho thấy việc cung cấp thông tin minh bạch, rõ ràng về mức thuế thực tế mà người dân phải nộp giúp tăng cảm nhận công bằng và giảm xu hướng phản đối nghĩa vụ thuế. Kết quả này củng cố cho tầm ảnh hưởng của yếu tố nhận thức về sự công bằng và hoạt động tuyên truyền của cơ quan thuế trong mô hình của tác giả đề xuất.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Ngọc [11] đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng TQT thuế TNCN tại Đồng Nai. Kết quả cho thấy có 04 yếu tố tác động đến khả năng TQT và mức độ tác động của các yếu tố theo thứ tự như sau: (1) yếu tố hệ thống và quy trình, (2) yếu tố cá nhân, (3) yếu tố tổ chức và hỗ trợ, (4) yếu tố môi trường bên ngoài.

Tại Huế, nghiên cứu của Lê Hoàng Anh và Hồ Thị Anh Thi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT thuế TNCN của NNT trực tiếp quyết toán tại Chi cục thuế thành phố Huế. Trên dữ liệu khảo sát thực nghiệm, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình gồm 06 nhóm nhân tố, trong đó có 05 nhân tố tác động đến hành vi TTT: tác động mạnh nhất thuộc về yếu tố giới tính, nhận thức và tâm lý, tiếp theo là nghề nghiệp, đến hệ thống thuế, tiếp đến là kinh tế và sau cùng là đặc điểm, cơ quan doanh nghiệp của NNT. Từ đó, tác giả đưa ra các hàm ý quản trị để nhằm nâng cao hành vi TTT cho NNT.

Phần lớn các nghiên cứu trong và ngoài nước tập trung vào hành vi TTT của NNT trong doanh nghiệp hoặc địa phương cụ thể. Đối tượng VC, NLĐ trong môi trường giáo dục lại ít được quan tâm, dù đây là nhóm có trình độ cao, nhận thức tốt, khả năng tiếp cận thông tin tốt, thu nhập ổn định. Đáng chú ý, họ thường có xu hướng ủy quyền cho đơn vị chi trả thu nhập thực hiện quyết toán thay, thay vì tự thực hiện. Hiện tượng này cũng xuất hiện ở các doanh nghiệp, tổ chức và cơ quan khác. Tuy nhiên, trong môi trường giáo dục, hành vi này diễn ra phổ biến hơn vì: thu nhập chủ yếu là từ tiền lương, tiền công nên NLĐ tin rằng đơn vị có đủ thông tin để quyết toán thay, do cơ chế quản lý tập trung hay do thói quen phụ thuộc vào hệ thống hành chính nội bộ hoặc do tâm lý ngại tiếp xúc với thủ tục thuế.

Việc ủy quyền cho đơn vị chi trả thu nhập thực hiện quyết toán sẽ tiềm ẩn những rủi ro cho bản thân người ủy quyền: bảo mật thông tin về mức thu nhập, chứng từ khấu trừ, mã số thuế, thông tin gia cảnh, người phụ thuộc có thể bị lộ dữ liệu nếu cơ quan không bảo mật tốt gây ảnh hưởng đến quyền riêng tư, an toàn tài chính cá nhân; cơ quan

chi trả thường quyết toán dựa trên dữ liệu nội bộ (bảng lương), nên khi NNT quên hoặc không khai báo thu nhập ở những nơi khác thì tổng thu nhập chịu thuế, thu nhập tính thuế sẽ bị sai lệch và dẫn đến số thuế bị nộp thiếu và sẽ bị truy thu, phạt nộp chậm.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu hành vi TQT thuế TNCN của VC, NLĐ tại ĐHH không chỉ bổ sung khoảng trống trong hệ thống nghiên cứu mà còn mang ý nghĩa thực tiễn trong việc nâng cao tính chủ động, minh bạch, giảm thiểu rủi ro và tăng cường tuân thủ tự nguyện trong nhóm đối tượng này.

3.1.2. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết hành động có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) của Ajzen [3] là nền tảng quan trọng để phân tích hành vi con người, trong đó có hành vi TTT. Theo TPB, hành động của con người bị chi phối bởi 03 yếu tố: (1) Niềm tin về hành vi hoặc niềm tin về kết quả có thể xảy ra của một hành vi; (2) Niềm tin chuẩn tắc hoặc niềm tin về kỳ vọng của người khác và (3) Kiểm soát hành vi nhận thức hoặc niềm tin về sự hiện diện của các yếu tố có thể tạo ra điều kiện hoặc cản trở thực hiện hành vi. TPB được sử dụng rộng rãi để lý giải hành vi tuân thủ tự nguyện và hành vi TQT thuế. Tuy nhiên, TPB nhấn mạnh yếu tố nhận thức mà chưa xem xét kỹ đến các yếu tố về sự tương tác giữa NNT và CQT.

Lý thuyết tâm lý thuế (Tax Psychology Theory) của Kirchler [8], [9] bổ sung cho lý thuyết TPB bằng cách mở rộng góc nhìn sang yếu tố cảm nhận của NNT đối với hệ thống thuế, đặc biệt là niềm tin, sự công bằng và chất lượng dịch vụ thuế. Đây là những yếu tố tâm lý - xã hội mà TPB chưa đề cập đầy đủ. Lý thuyết này cho rằng NNT có xu hướng hợp tác nhiều hơn khi họ tin tưởng vào sự công khai minh bạch của chính sách, cảm nhận được đối xử công bằng và được hỗ trợ hiệu quả.

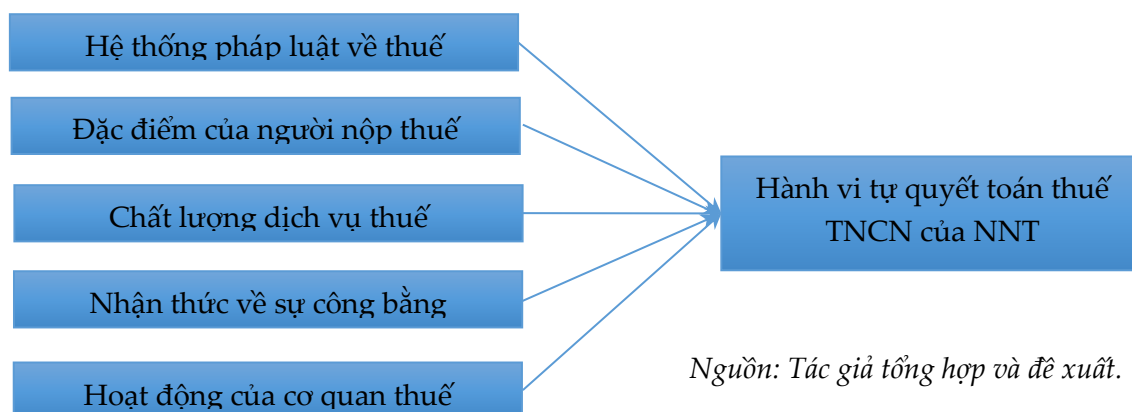
Lý thuyết TTT của Allingham và Sandmo [2] đã cung cấp một góc nhìn khác. Lý thuyết này lý giải rằng hành vi TTT dựa trên mối quan hệ rủi ro giữa bị phát hiện, mức phạt và lợi ích kinh tế khi trốn thuế. Tuy nhiên, niềm tin, công bằng và chất lượng dịch vụ có vai trò quan trọng hơn trong việc duy trì tuân thủ tự nguyện [1]. Dù mô hình này giải thích hành vi trốn thuế khá rõ ràng, nhưng lại chưa chỉ ra được hành vi tuân thủ tự nguyện, đặc biệt trong bối cảnh hệ thống thuế đang chuyển sang cơ chế hỗ trợ.

Việc kết hợp ba lý thuyết này giúp hình thành một khung phân tích toàn diện hơn cho hành vi TQT thuế. TPB giải thích động lực nội tại của cá nhân (niềm tin, thái độ, nhận thức kiểm soát); lý thuyết tâm lý thuế bổ sung các yếu tố ngoại sinh liên quan đến chất lượng dịch vụ và niềm tin vào cơ quan thuế; trong khi Allingham và Sandmo cho thấy vai trò của rủi ro và chế tài trong quyết định tuân thủ. Sự kết hợp này phản ánh đầy đủ các yếu tố nhận thức, tâm lý, kinh tế phù hợp với bối cảnh quản lý hiện nay.

3.1.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên khung lý thuyết TPB và lý thuyết tâm lý thuế, cùng các nghiên cứu thực nghiệm về TTT, nghiên cứu đề xuất mô hình gồm 05 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến hành vi TQT thuế TNCN của VC, NLD tại ĐHH. Thứ nhất, nhóm đặc điểm NNT kế thừa từ TPB của Ajzen với trọng tâm là thái độ và nhận thức kiểm soát hành vi. Jackson và Milliron [6] và Fischer et al. [4] cũng khẳng định vai trò của nhận thức và kinh nghiệm thuế có ảnh hưởng đến hành vi TTT. Thứ hai, nhóm chất lượng dịch vụ thuế và nhận thức về sự công bằng được phát triển từ lý thuyết tâm lý thuế [8], [9] nhấn mạnh ảnh hưởng của niềm tin, cảm nhận công bằng và chất lượng phục vụ của cơ quan thuế. Các nghiên cứu của Loo et al. [10] và Nathan et al. [12] cho thấy thông tin rõ ràng, minh bạch và thái độ phục vụ tốt giúp tăng hợp tác thuế. Thứ ba, nhóm hệ thống pháp luật và hoạt động của cơ quan thuế dựa trên mô hình TTT [2] nghiên cứu của Alm & Torgler [1], trong đó pháp luật rõ ràng, chế tài phù hợp và hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ, kiểm tra vừa tạo áp lực tuân thủ, vừa củng cố niềm tin của NNT. Các nghiên cứu tại Việt Nam như Nguyễn Thị Hồng Ngọc [11] cũng cho thấy yếu tố hệ thống, quy trình và hoạt động hỗ trợ, kiểm tra của CQT có tác động đáng kể đến khả năng và hành vi TQT thuế TNCN.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất.

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu, các giả thuyết được đưa ra như sau:

H1. Hệ thống pháp luật về thuế (PL) ảnh hưởng đến hành vi TQT thuế TNCN. Một hệ thống PL rõ ràng, đơn giản, minh bạch và ổn định là nền tảng giúp NNT hiểu và tuân thủ đúng quy định, giảm rủi ro sai sót và chi phí tuân thuế.

H2. Đặc điểm người nộp thuế (NNT) ảnh hưởng đến hành vi TQT thuế TNCN. Theo TPB, khẳng định rằng hành vi con người được quyết định bởi thái độ, chuẩn mực xã hội và nhận thức kiểm soát hành vi. Trong bối cảnh cơ chế “tự khai – tự nộp” nhận thức và mức độ tự tin của cá nhân đóng vai trò then chốt trong hành vi TQT.

H3. Chất lượng dịch vụ thuế (DV) ảnh hưởng đến hành vi TQT thuế TNCN. Lý thuyết tâm lý thuế cho rằng chất lượng tương tác giữa cơ quan thuế và NNT sẽ gia tăng niềm tin và mức độ hợp tác tự nguyện. Các nghiên cứu của Kirchler, Loo et al. [9], [10]

chỉ ra rằng khi NNT cảm nhận dịch vụ minh bạch, thân thiện và hỗ trợ hiệu quả, họ có xu hướng chủ động hơn trong thực hiện các nghĩa vụ thuế, trong đó có TQT.

H4. Nhận thức về sự công bằng (CB) ảnh hưởng đến hành vi TQT thuế TNCN. Sự công bằng trong chính sách, quy trình, cách ứng xử giúp tăng cường hợp tác, tự giác quyết toán thuế đúng quy định, họ sẽ có xu hướng ít né tránh hoặc trì hoãn nghĩa vụ thuế, đặc biệt trong môi trường tự khai – tự nộp.

H5. Hoạt động của cơ quan thuế (CQT) ảnh hưởng đến hành vi tự quyết toán thuế TNCN. Bao gồm các hoạt động hỗ trợ, tuyên truyền, kiểm tra và giám sát thuế do cơ quan thuế thực hiện. Khi cơ quan thuế thường xuyên tập huấn, tuyên truyền cung cấp hướng dẫn rõ ràng giúp NNT hiểu đúng quy trình, nâng cao năng lực TQT [5].

H6. Hành vi TQT thuế TNCN của NNT (TQT) chịu ảnh hưởng từ các yếu tố PL, NNT, DV, CB, CQT. Hành vi TQT thuế TNCN của NNT là biến phụ thuộc thể hiện mức độ cá nhân cảm thấy tự tin, thoải mái và giảm thiểu sai sót, rủi ro pháp lý khi thực hiện quyết toán thuế. Mô hình nghiên cứu kiểm định mức độ tác động của 05 nhóm yếu tố trên đến biến này.

3.2. Kết quả nghiên cứu

3.2.1. Thống kê mô tả

Bảng 1. Thống kê mô tả (n = 168, %)

Giá trị	Tần số	Tỷ lệ (%)
Độ tuổi		
Từ 22 đến 33	54	32,1
Từ 34 đến 49	99	58,9
Từ 50 trở lên	15	8,9
Giới tính		
Nam	74	44
Nữ	94	56
Vị trí việc làm		
Giảng viên	101	60,1
Chuyên viên	59	35,1
NLĐ	8	4,8
Trình độ học vấn		
Đại học	35	20,8

Sau đại học	133	79,2
Tổng	168	100

Bảng 1 trình bày đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu, bao gồm: độ tuổi, giới tính, vị trí việc làm, trình độ học vấn. Kết quả cho thấy nhóm tuổi 34 - 49 chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp đến từ 22 - 33 tuổi và sau đó là trên 50 tuổi, mẫu nghiên cứu tập trung vào độ tuổi lao động chính. Tỷ lệ nam giới 56% chiếm ưu thế so với nữ giới là 44%, phản ánh sự đa dạng trong mẫu. Về trình độ học vấn và vị trí việc làm: nhóm giảng viên đều có trình độ sau đại học; nhóm chuyên viên và người lao động có sự phân bố tương đối đều giữa trình độ đại học và sau đại học.

3.2.2. Phân tích độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Bảng 2. Thống kê thang đo (n = 168)

Thang đo	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Hệ thống pháp luật về thuế (PL)	Hệ số $\alpha = 0,849$	
PL1	0,796	0,759
PL2	0,673	0,814
PL3	0,637	0,829
PL4	0,649	0,825
Người nộp thuế (NNT)	Hệ số $\alpha = 0,836$	
NNT1	0,633	0,804
NNT2	0,628	0,807
NNT3	0,672	0,793
NNT4	0,672	0,793
NNT5	0,585	0,817
Chất lượng dịch vụ thuế (DV)	Hệ số $\alpha = 0,845$	
DV1	0,495	0,842
DV2	0,596	0,812
DV3	0,794	0,752
DV4	0,506	0,834
DV5	0,807	0,751
Nhận thức về sự công bằng (CB)	Hệ số $\alpha = 0,765$	

CB1	0,653	0,627
CB2	0,567	0,721
CB3	0,577	0,706
Hoạt động của cơ quan thuế (CQT)	Hệ số $\alpha = 0,812$	
CQT1	0,630	0,769
CQT2	0,657	0,753
CQT3	0,621	0,768
CQT4	0,626	0,766
Hiệu quả tự quyết toán thuế (TQT)	Hệ số $\alpha = 0,840$	
TQT1	0,656	0,805
TQT2	0,697	0,787
TQT3	0,680	0,794
TQT4	0,660	0,803

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ SPSS

Bảng 2 trình bày hệ số Cronbach's Alpha của thang đo, đánh giá độ tin cậy của các yếu tố. Tất cả các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,8 chỉ có thang đo về sự CB là 0,765 và tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng $\geq 0,3$ điều này có nghĩa các biến quan sát trong cùng một thang đo đều biểu thị mối tương quan với nhau. Như vậy, thang đo PL, NNT, DV, CB, CQT, TQT đều có độ tin cậy cao và sử dụng được trong bước tiếp theo [13].

3.2.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett

Chỉ số	Giá trị	Biến độc lập	Biến phụ thuộc
KMO	0,739		0,804
Bartlett's Test sig	0,000		0,000

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ SPSS

Bảng 3 trình bày kết quả kiểm định KMO và Bartlett, đánh giá sự phù hợp của dữ liệu cho phân tích EFA. Kết quả cho thấy chỉ số KMO của biến độc lập và biến phụ thuộc đều vượt ngưỡng 0,6, mẫu dữ liệu phù hợp với phân tích nhân tố [7] và các kiểm định Bartlett = 0,000 < 0,05, các nhân tố trong ma trận tương quan có mối quan hệ và có thể phân tích nhân tố [5]. Điều này khẳng định tính phù hợp của dữ liệu cho việc tiếp tục phân tích EFA.

Bảng 4. Ma trận xoay của biến độc lập

Thang đo	Biến quan sát	Hệ số tải biến độc lập				
		1	2	3	4	5
PL	PL1	0,892				
	PL2	0,812				
	PL3	0,790				
	PL4	0,806				
NNT	NNT1		0,774			
	NNT2		0,763			
	NNT3		0,807			
	NNT4		0,805			
	NNT5		0,730			
DV	DV1			0,620		
	DV2			0,729		
	DV3			0,893		
	DV4			0,704		
	DV5			0,886		
CB	CB1				0,851	
	CB2				0,801	
	CB3				0,801	
CQT	CQT1					0,798
	CQT2					0,824
	CQT3					0,755
	CQT4					0,794
Trị số Eigenvalue		3,608	3,106	2,961	2,197	1,885
Phương sai từng nhân tố (% of Variance)		14,771	14,680	13,519	12,546	9,990
Phương sai tích lũy (Cumulative %)		14,771	29,451	42,970	55,516	65,506
Tổng phương sai tích lũy: 65,506%						

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ SPSS

Bảng 4 trình bày ma trận xoay các nhân tố từ phân tích EFA. Kết quả cho thấy 21 biến quan sát được nhóm thành 05 yếu tố với hệ số tải nhân tố (factor loading) lớn hơn 0,5, đáp ứng yêu cầu về giá trị hội tụ. Các nhân tố rút trích đều có trị số eigenvalue >1 và tổng phương sai trích > 50%, cho thấy thang đo đạt giá trị giải thích tốt. Như vậy, cấu trúc thang đo ban đầu gồm 05 nhóm yếu tố được khẳng định và được sử dụng cho bước phân tích hồi quy.

Bảng 5. Ma trận xoay của biến phụ thuộc

Biến quan sát	Hệ số tải	Trị số Eigenvalue	Tổng phương sai tích lũy
TQT1	0,809	2,704	67,592%
TQT2	0,839		
TQT3	0,827		
TQT4	0,813		

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ SPSS

Đối với biến phụ thuộc (TQT), kết quả EFA cho thấy 04 biến quan sát có hệ số tải nhân tố cao đáp ứng yêu cầu giá trị hội tụ. Nhân tố được rút trích có trị số 2,704 và giải thích 67,592% tổng phương sai của thang đo. Điều này khẳng định thang đo có giá trị giải thích tốt và đủ điều kiện sử dụng cho phân tích hồi quy.

3.2.4. Phân tích hệ số tương quan

Trước khi chạy phân tích tương quan, tác giả đã chuẩn hóa dữ liệu, 01 yếu tố sẽ được đại diện bằng 01 giá trị cho yếu tố đó. Trong mẫu này, tác giả sử dụng giá trị trung bình cho mỗi nhân tố.

Bảng 5. Mối tương quan giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập

STT	Mối tương quan	r (Pearson)	Sig.
01	TQTTB - PLTB	0,303**	0,000
02	TQTTB - NNTTB	0,645**	0,000
03	TQTTB - DVTB	0,542**	0,000
04	TQTTB - CBTB	0,275**	0,000
05	TQTTB - CQTTB	0,244**	0,001

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ SPSS

Bảng 5 trình bày mối quan hệ tương quan giữa các yếu tố trong mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy cả 05 biến độc lập đều có tương quan cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc (sig < 0,05). Trong đó, NNTTB tương quan mạnh nhất với TQTTB (r = 0,645), cho thấy yếu tố nhận thức ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi TQT thuế

[2], tiếp đến là DVTB ($r = 0,542$), 02 yếu tố PLTB ($r = 0,303$), CBTB ($r = 0,275$) thể hiện mức tương quan thấp hơn, trong khi CQTTB ($r = 0,244$) có tương quan yếu nhất.

Mặc dù kiểm định có ý nghĩa thừa nhận giá trị tương quan nhưng điều kiện cần của hồi quy là tương quan giữa biến độc lập – biến phụ thuộc phải ở mức trung bình trở lên. Do đó, để bảo đảm mô hình hồi quy tập trung và tăng giá trị giải thích, 02 biến CBTB và CQTTB loại ra khỏi mô hình phân tích hồi quy.

3.2.5. Phân tích kết quả hồi quy

Bảng 6. Kết quả hồi quy tuyến tính bội

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Sig.	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)	
01	Hằng số	0,261			
	PLTB	0,149	0,282	0,000	1,001
	NNTTB	0,410	0,626	0,000	1,001
	DVTB	0,355	0,527	0,000	1,000

R² hiệu chỉnh: 0,771
 Thống kê Durbin - Watson: 1,894
 Thống kê F(ANOVA): 188,086
 Mức ý nghĩa (Sig. của ANOVA): 0,000

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ SPSS

Bảng 6 trình bày kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội giữa các nhóm yếu tố và hành vi TQT. Mô hình có ý nghĩa thống kê ($F = 188,086$; $\text{sig} = 0,000$) với giá trị R² hiệu chỉnh = 0,771 cho thấy 03 biến độc lập giải thích được 77,1% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Thống kê kiểm định phần dư Durbin – watson đạt 1,894, mô hình không có hiện tượng tương quan phần dư; đồng thời các giá trị VIF xấp xỉ bằng 1, không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập [5].

Kết quả hồi quy cho thấy cả 03 yếu tố PLTB, NNTTB, DVTB đều tác động chiều thuận và có ý nghĩa thống kê đối ($\text{sig.} = 0,000 < 0,05$), do đó các giả thuyết H1, H2, H3 đều được chấp nhận. Trong đó, NNTTB có mức ảnh hưởng mạnh nhất đến hành vi TQT với hệ số beta chuẩn hóa = 0,626, tiếp đến là DVTB ($\beta = 0,527$) và PLTB có tác động thấp hơn ($\beta = 0,282$).

Từ các hệ số hồi quy, phương trình hồi quy như sau:

$$\text{TQTTB} = 0,261 + 0,410 \cdot \text{NNTTB} + 0,355 \cdot \text{DVTB} + 0,149 \cdot \text{PLTB} + \varepsilon$$

3.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy cho thấy nhóm NNTTB tác động mạnh nhất đến hành vi TQT. Điều này phù hợp với các tiếp cận từ lý thuyết TPB của Ajzen và tâm lý thuế của Kirchler. Trong bối cảnh VC, NLD tại ĐHH có trình độ học vấn cao, sự khác biệt trong ý thức chủ động và mức độ hiểu biết về thuế trở thành nhân tố then chốt chi phối hành vi.

Nhân tố DVTTB đứng thứ hai về mức độ ảnh hưởng, cho thấy trải nghiệm của NNT đối với hệ thống thuế có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tuân thủ tự nguyện. Kết quả này tương đồng với Alm & Torgler (2011) và OECD (2019), nhấn mạnh rằng dịch vụ công thuế hiệu quả sẽ tăng niềm tin và sự hợp tác của NNT.

Nhân tố PLTB có tác động thấp hơn nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê. Điều này phản ánh thực tế rằng dù sự rõ ràng, minh bạch và ổn định của chính sách thuế có ảnh hưởng đến hành vi, song nhóm NNT tại khu vực công thường quen với quy trình hành chính nội bộ, dẫn đến mức độ nhạy cảm đối với thay đổi chính sách thấp hơn so với người nộp thuế kinh doanh hoặc NNT có nhiều nguồn thu nhập.

Việc hai nhân tố CB, CQT bị loại khỏi mô hình hồi quy cũng gợi ý rằng đối với nhóm NNT có thu nhập ổn định và phụ thuộc nhiều vào cơ chế chi trả lương như tại ĐHH, các yếu tố tâm lý xã hội này dù có tương quan nhưng chưa đủ mạnh để giải thích hành vi TQT ở mức thống kê. Điều này mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm so sánh sự khác biệt hành vi giữa các nhóm NNT.

4. KẾT LUẬN

4.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi TQT thuế TNCN của VC, NLD tại ĐHH chịu tác động bởi 03 yếu tố chính: NNT, DVT và PL. Trong đó, đặc điểm NNT là yếu tố tác động mạnh nhất, tiếp đến chất lượng DVT và cuối cùng là hệ thống PL. Kết quả này nhấn mạnh vai trò của hiểu biết, nhận thức và mức độ chủ động của NNT, đồng thời khẳng định tầm quan trọng của DVT thuế thuận tiện và quy định PL rõ ràng sẽ thúc đẩy đối với hành vi TTT tự nguyện.

Đóng góp nghiên cứu

Nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TQT thuế TNCN trong khu vực công lập - lĩnh vực còn ít được nghiên cứu ở Việt Nam. Về lý thuyết, mô hình kiểm định dựa trên cơ sở lý thuyết TPB và tâm lý thuế đã khẳng định vai trò nổi bật của đặc điểm NNT và chất lượng DVT đối với hành vi TQT. Về thực tiễn, kết quả cung cấp căn cứ cho cơ quan thuế và đơn vị chi trả thu nhập trong việc nâng cao hiệu quả tuyên truyền, hỗ trợ, và cải thiện DVT nhằm thúc đẩy hành vi tuân thủ tự nguyện.

4.2. Hàm ý quản trị

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị như sau:

Thứ nhất, tăng cường các chương trình hỗ trợ và nâng cao kiến thức, nhận thức của NNT. Cơ quan thuế đẩy mạnh các hoạt động truyền thông theo hướng đơn giản, trực quan, gắn với đặc điểm từng địa phương, từng đối tượng. Đối với VC, NLD tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục, cần có tài liệu hướng dẫn riêng phù hợp với thu nhập của NNT chủ yếu từ tiền lương, tiền công. Đồng thời đơn vị chi trả thu nhập cần mở các lớp bồi dưỡng, cập nhật chính sách về thuế. NNT cần tạo thói quen ghi chép các khoản thu nhập phát sinh trong năm dương lịch. Cung cấp tài liệu, video hướng dẫn cụ thể.

Thứ hai, cải thiện chất lượng DVT thông qua nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và hiện đại hóa hệ thống công nghệ. Cơ quan thuế tiếp tục hoàn thiện các phần mềm, ứng dụng kê khai, quyết toán để giảm lỗi kỹ thuật và tăng tính thân thiện, dễ sử dụng. Bên cạnh đó, nâng cao năng lực đội ngũ công chức thuế thông qua các chương trình đào tạo định kỳ về kỹ năng hỗ trợ, tư vấn và phục vụ NNT. Việc bảo đảm hệ thống hỗ trợ trực tuyến (đường dây nóng, tổng đài,...) hoạt động hiệu quả sẽ góp phần tăng mức độ chủ động cho NNT.

Thứ ba, hoàn thiện hệ thống PL theo hướng minh bạch, ổn định và dễ áp dụng. Thực hiện rà soát các quy định, chính sách, đơn giản hóa thủ tục và tăng tính thống nhất các quy trình thực hiện. Việc điều chỉnh kịp thời các quy định về giảm trừ gia cảnh theo Nghị quyết số 110/2025/UBTVQH15 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026) là bước tiến quan trọng, song cần được xem xét đồng bộ với biểu thuế lũy tiến từng phần và mức thuế suất để bảo đảm phù hợp với thực tiễn.

Thứ tư, các biện pháp khác như công khai thông tin người né thuế, trốn thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng; xử lý kiên quyết các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thuế. Tập trung xây dựng các chế tài răn đe đối với các đối tượng có hành vi gian lận.

Hướng nghiên cứu tương lai

Quy mô mẫu nghiên cứu còn nhỏ, chưa thể phản ánh toàn diện hành vi TQT thuế TNCN của toàn bộ NNT trong ĐHH. Ngoài ra mô hình đề xuất nghiên cứu chưa phản ánh đầy đủ những tính chất, yếu tố đặc thù của môi trường giáo dục, đào tạo như cơ chế tự chủ tài chính hay mức độ tin học của kế toán. Nghiên cứu sau sẽ được mở rộng phạm vi và quy mô mẫu khảo sát để tăng tính đại diện và khái quát cao hơn. Bổ sung các biến đặc thù tại môi trường công lập để đưa vào mô hình nghiên cứu đề xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Alm, J., & Torgler, B. (2006). *Culture differences and tax morale in the United States and in Europe*. *Journal of Economic Psychology*, 27(2), 224 - 246.
- [2]. Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). *Income tax evasion: A theoretical analysis*. *Journal of Public Economics*, 1(3-4), 323 - 338.
- [3]. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179 - 211.
- [4]. Fischer, C. M., Wartick, M., & Mark, M. M. (1992). *Detection probability and taxpayer compliance: A review of the literature*. *Journal of Accounting Literature*, 11, 1 - 46.
- [5]. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis* (7th ed.). Pearson, New York.
- [6]. Jackson, BR., and Milliron, V.C. (1986). *Tax compliance research: Findings, problem, and Prospects*. *Journal of Accounting Literature*, 5 (1), 125 - 165
- [7]. Kaiser, H. F. (1974). *An index of factorial simplicity*. *Psychometrika*.
- [8]. Kirchler, E. (2007). *The economic psychology of tax behaviour*. Cambridge University Press.
- [9]. Kirchler, E., & Alm, J. (2008). The interaction between taxpayers and tax authorities. In: *Developments in Economic Psychology*. Routledge.
- [10]. Loo, E. C., McKerchar, M., & Hansford, A. (2009). *Understanding the compliance behaviour of Malaysian individual taxpayers using a mixed method approach*. *Journal of the Australasian Tax Teachers Association (JATTA)*, 4(1), 181 - 202.
- [11]. Nguyễn Thị Hồng Ngọc (2024). *Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tự quyết toán thuế thu nhập cá nhân tại Đồng Nai*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo. Truy cập từ: <https://kinhtevadubao.vn/cac-yeu-to-anh-huong-den-kha-nang-tu-quyet-toan-thue-thu-nhap-ca-nhan-tai-dong-nai-30600.html>
- [12]. Nathan, A., Alt, J., & Persson, T. (2024). *Fairness perceptions and property tax compliance: Experimental evidence from the United States*. National Bureau of Economic Research (NBER Working Paper).
- [13]. Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric Theory* (3rd ed.). New York: McGraw-Hill.

**FACTORS INFLUENCING PERSONAL INCOME TAX FINALIZATION
BEHAVIOR AMONG OFFICIALS, CIVIL SERVANTS, AND PUBLIC EMPLOYEES
AT HUE UNIVERSITY**

Vo Thi Thanh Huyen

Faculty of Political Theory, University of Sciences, Hue University

Email: vtthuyen@husc.edu.vn

ABSTRACT

This study investigates the factors that influence personal income tax self-declaration behavior among officials, civil servants, and public employees at Hue University. Data were collected through a convenience sampling approach using both face-to-face questionnaires and online surveys. A total of 235 questionnaires were distributed; 198 were returned, and after the screening process, 168 valid responses were retained for analysis. The data were analyzed using several quantitative techniques, including reliability testing with Cronbach's Alpha, exploratory factor analysis (EFA), Pearson correlation analysis, and multiple linear regression. The empirical results indicate that the proposed model explains 77.1% of the variance in self-declaration behavior. Among the three significant factors identified, taxpayer characteristics exert the strongest influence ($\beta = 0.626$), followed by the quality of tax services ($\beta = 0.527$) and the legal framework ($\beta = 0.282$). Based on these findings, the study offers several policy and managerial implications aimed at promoting voluntary tax compliance.

Keywords: Personal income tax, tax services, voluntary self-tax settlement behavior, taxpayer perception, tax law.